TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 70/2023/DS-PT.
Ngày: 26 – 5 – 2023
"V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất và thừa kế tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Thanh
Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Luông
Ông Võ Thái Sơn

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Cao Kiều Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Nguyễn Thị Phương Lan - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 19 và 26 tháng 5 năm 2023, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 86/2022/TLPT - DS ngày 11 tháng 7 năm 2022 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và thừa kế tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DS - ST ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L1, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2023/QĐ - PT ngày 24 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trịnh Minh L;

Cư trú tại: Số 388 Đ11, đường A1, phường A2, quận A3, thành phố Cần Thơ.

Địa chỉ liên hệ: Số 33/1, đường A4, phường A5, quận A3, thành phố Cần Thơ. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Thanh P – Văn phòng luật sư Trần Thanh P thuộc Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ. Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Trịnh Thị D;

Cư trú tại: Ấp 8, xã L2, huyện L1, tỉnh Hậu Giang. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn Trịnh Thị D (Văn bản ủy quyền ngày 30/3/2020): Ông Nguyễn Ngọc T; Địa chỉ: số 2, đường 2C, Khu dân cư L3, phường P1, quận C1, thành phố Cần Thơ. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trịnh Minh I; Cư trú tại: Số 33/5, đường A4, phường A5, quận A3, thành phố Cần Thơ. Vắng mặt.

2. Bà Trịnh Thị Bích N; Cư trú tại: Số 13B19 khu dân cư P2, phường P2, quận C1, thành phố Cần Thơ. Có mặt.

3. Bà Trịnh Thị Bích U; Cư trú tại: Số 143/7 đường K1, phường L4, quận A3, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trịnh Thị Bích U (Văn bản ủy quyền ngày 07/9/2020): Bà Trịnh Ngọc K (là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng vụ án);

4. Bà Trịnh Ngọc K; Cư trú tại: Số 91/59A, đường T1, phường T2, quận T3, thành phố Cần Thơ. Có mặt.

5. Ông Trịnh Minh S; Cư trú tại: Số 206/2 đường T4, phường K2, quận A3, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trịnh Minh S (Văn bản ủy quyền ngày 04/5/2020): Bà Trịnh Ngọc K (là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng vụ án);

6. Anh Đặng Trí R;

7. Anh Đặng Thanh Q;

8. Anh Đặng Thế V;

9. Ông Đặng Văn M;

Cùng cư trú tại: Số 143/5 đường K1, phường L4, quận A3, thành phố Cần Thơ. Vắng mặt.

10. Anh Đoàn Vị O; (vắng mặt)

11. Ông Nguyễn Trung X; (có mặt)

12. Chị Nguyễn Ngọc H; (vắng mặt)

13. Chị Nguyễn Thị Phương E; (có mặt)

14. Chị Nguyễn Thị Thanh G; (vắng mặt)

15. Chị Nguyễn Thị Phương Y; (có mặt)

16. Anh Nguyễn Thanh U1; (vắng mặt)

Cùng cư trú tại: Ấp 8, xã L2, huyện L1, tỉnh Hậu Giang.

17. Trịnh Thị Cẩm C; cư trú tại: 125/18, đường V1, phường A6, quận A3, thành phố Cần Thơ. Vắng mặt.

18. Ủy ban nhân dân huyện L1, tỉnh Hậu Giang.

Trụ sở: Ấp 1, thị trấn V2, huyện L1, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Ngọc Thanh H1 – Chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện L1, tỉnh Hậu Giang (văn bản ủy quyền số 08/GUQ-UBND, ngày 25 tháng 3 năm 2022). Vắng mặt.

19. Chi cục Thi hành án dân sự huyện L1.

Trụ sở: Ấp 1, thị trấn V2, huyện L1, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 18/4/2022*)*: Ông Lê Văn R1 – Chức danh: Chấp hành viên. Có mặt.

4. *Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông Trịnh Minh L, bị đơn bà Trịnh Thị D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị Bích U.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn Trịnh Minh L trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cụ Trịnh Ngọc C2 và cụ Trần Thị Đ. Vào năm 1976 cụ C2 chết để lại phần đất này cho cụ Đ canh tác. Đến khoảng năm 1987 cụ Đ lên Cần Thơ sống cùng các con, nhưng cụ vẫn thường xuyên về quản lý phần đất này. Trong khoảng thời gian từ năm 1990 anh em ông L lên Cần Thơ học lập và lập nghiệp, chỉ còn lại bà D quản lý phần đất trên. Việc bà D ở, quản lý, sử dụng phần đất này là do các anh em đi làm xa, chỉ có bà D ở gần nên cụ Đ tạm giao cho bà D quản lý.

Đến năm 2006 cụ Đ bị bệnh chết, trước khi chết cụ Đ có để lại di chúc cho ông L được thừa hưởng toàn bộ diện tích đất 13.309m^2 do cụ Đ đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, di chúc được lập ngày 06/4/2004 tại phòng công chứng số 02 tỉnh Vĩnh Long. Toàn bộ diện tích đất bao gồm đất thổ cư, đất cây lâu năm và đất ruộng tại các thửa 1127, 1128, 1129. Ngoài ra trên phần đất này cụ Đ có cất một căn nhà vào năm 1978, bà D tự tháo dỡ toàn bộ và xây dựng lại nhà kiên cố vào năm 2008. Sau khi cụ Đ lập di chúc, ngày 13/8/2007 ông L được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận cho nhận thừa kế toàn bộ diện tích đất.

Ông L khởi kiện yêu cầu: Công nhận bản di chúc do cụ Đ lập ngày 06/4/2004; Công nhận cho ông L phần đất phát sinh khi đo đạc thực tế so với di chúc là 1.403,8m^2; Yêu cầu bồi thường thiệt hại do bà D chiếm dụng đất là 11 năm (trong đó từ năm 2007 đến năm 2016 là 09 năm và từ năm 2018 cho đến năm 2020 là 02 năm, mỗi năm bằng 15.000.000 đồng, tổng số tiền là 165.000.000 đồng. Ông L xin rút yêu cầu bồi thường căn nhà mà cụ Đ để lại theo di chúc do bà D tự ý đập phá.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông L bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu trả lại số tiền thu phí thi hành án số tiền 12.150.334 đồng theo quyết định thu phí số 108/QĐ.CCTHADS ngày 10/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L1

và yêu cầu bồi thường thiệt hại do bà D chiếm dụng đất của 02 năm tiếp theo là 30.000.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Nguyễn Ngọc T trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha mẹ là cụ Trịnh Ngọc C2 và cụ Trần Thị Đ chết để lại. Vào năm 1976 cụ C2 chết, bà D là con gái lớn trong nhà nên sống chung với cha mẹ và các em. Năm 1971, bà D có chồng được một năm thì vợ chồng bà chia tay nên bà D trở về sống với cụ Đ. Đến năm 1975 các em của bà lần lượt lên Cần Thơ lập nghiệp, từ đó đến nay chỉ mình bà ở lại quản lý đất đai, mồ mã ông bà. Đến khoảng năm 1980 cụ Đ cũng lên Cần Thơ sống cùng các em của bà, lúc đi cụ Đ có nói để lại toàn bộ phần đất này lại cho bà, việc cụ Đ cho bà đất thì chỉ nói miệng không làm giấy tờ gì. Qua thời gian quản lý thì ngôi nhà đã cũ nên bà mới xây cất lại nhà kiên cố vào năm 2007, lúc xây nhà không ai ngăn cản hay tranh chấp gì. Phần đất này bà sử dụng nhiều năm, anh em không ai tranh chấp nhưng vào năm 2007 khi bà vừa cất nhà xong thì ông L trở về và phát sinh tranh chấp cho rằng bà chiếm đất và yêu cầu trả đất, ông L còn đưa ra tờ di chúc do cụ Đ viết để lại năm 2004, nhưng thực tế anh em trong nhà không ai biết.

Đối với tài sản là của cụ C2 và cụ Đ, khi cụ C2 qua đời thì phần tài sản phải chia đều cho cụ Đ và các con. Việc cụ Đ tự định đoạt toàn bộ phần tài sản là không đúng. Giấy chứng nhận được cấp cho cụ Đ là cấp cho hộ nhưng chưa được làm rõ. Bà D là người trực tiếp quản lý phần di sản trên nhưng khi lập di chúc và công bố di chúc thì bà D không biết.

Bị đơn bà D không chấp nhận theo yêu cầu của nguyên đơn ông L và có yêu cầu phản tố yêu cầu giải quyết: Yêu cầu chia di chúc theo pháp luật di sản của cụ C2 và cụ Đ để lại, do các đồng thừa kế khác ở xa và không trực tiếp sử dụng đất nên bà D đồng ý trả giá trị lại cho các đồng thừa kế khác; Yêu cầu công nhận phần đất thừa so với di chúc có diện tích 1.403,8m^2 cho bà D vì đây là phần đất do bà D tự khai phá. Bị đơn xin rút lại đối với yêu cầu tính công sức gìn giữ, tôn tạo phần di sản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trịnh Minh I trình bày:

Khi cụ Đ về Cần Thơ sống vào năm 1980 thì toàn bộ phần đất hương quả do cha mẹ để lại giao cho bà D quản lý trông coi. Từ năm 2002 cụ Đ bắt đầu bệnh, ông là người trực tiếp chăm sóc cho cụ Đ cho đến lúc cụ Đ chết năm 2006, nên việc cụ Đ lập di chúc cho ông L là không thể. Lúc cụ Đ còn sống ông cũng không nghe cụ Đ nói gì về việc lập di chúc. Đất do bà D có công gìn giữ và cải tạo nhiều năm qua, nay ông L kiện đòi đất thì ông không chấp nhận.

Ông I có yêu cầu độc lập yêu cầu hủy tờ di chúc lập ngày 06/4/2004, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông L và chia đều cho các con. Ông I yêu cầu nhận hiện vật, không đồng ý nhận giá trị. Đối với phần đất thừa so với di chúc có diện tích 1.403,8m^2 Ông I yêu cầu công nhận cho bà D vì đây là phần đất lung, bào do bà D tự khai phá.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trịnh Thị Bích N trình bày:

Cụ Đ bị bệnh từ năm 2002 do Ông I là người trực tiếp nuôi dưỡng. Bà N vẫn cùng ý kiến với Ông I và bà D về việc không hay biết về việc cụ Đ lập di chúc. Trước đây bà K cho rằng khi lập di chúc bà K không biết nhưng nay cho rằng trực tiếp chở cụ Đ đi lập di chúc là không đúng. Khi đó lúc bà D sinh ra mới được cấp phần đất trên. Phần đất diện tích 1.403,8m^2 trước đây là đất lung bào do bà D khai phá. Ông I lo tiền bạc chu cấp cho cụ Đ còn bà U chỉ đứng ra chăm sóc.

Bà N có yêu cầu độc lập yêu cầu hủy tờ di chúc lập ngày 06/4/2004, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông L và chia đều cho các con. Bà N yêu cầu nhận hiện vật không đồng ý nhận giá trị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trịnh Ngọc K trình bày:

Bà là con gái của cụ C2 và cụ Đ, việc cụ Đ lập di chúc cho đất ông L thì bà K cũng biết và bà là người trực tiếp chở bà Đ đi công chứng di chúc tại Vĩnh Long. Bà K nhận thấy việc cụ Đ cho đất ông L là hợp lý vì ông L là con trai út nên có trách nhiệm lo hương hỏa cho cha mẹ về sau. Khi lập di chúc thì cụ Đ còn minh mẫn, còn việc cụ Đ muốn lập di chúc ở đâu là quyền của cụ Đ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là cấp cho hộ nhưng thực tế hộ cụ Đ lúc đó chỉ có cụ Đ và bà U. Hơn nữa cụ C2 đã chết cách nay hơn 30 năm, khi chết không để lại di chúc, không được đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên việc định đoạt phần đất trên là do cụ Đ. Bà D chỉ được cụ Đ cho mướn làm và trả tiền thuê hàng năm. Khi cho mướn không làm giấy tờ gì. Phần đất phát sinh khi đo đạc thực tế là 1.403,8m^2 vẫn thuộc phần đất của cụ Đ. Bà K yêu cầu công nhận di chúc của cụ Đ lập ngày 06/4/2004 cho ông L. Nếu được chia phần thì bà thống nhất để lại cho ông L được hưởng.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trịnh Thị Bích U là bà Trịnh Ngọc K trình bày:

Bà U giữ nguyên những lời trình bày trước đây và có bổ sung thêm. Bà U là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cụ Đ khi cụ Đ còn sống. Bà U cùng hộ khẩu với cụ Đ. Bà U yêu cầu công nhận di chúc của cụ Đ lập ngày 06/4/2004 cho ông L. Nếu được chia phần thì bà U đồng ý để lại cho ông L được hưởng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trịnh Minh S trình bày:

Ông là con trai của cụ C2 và cụ Đ, ông hoàn toàn không biết gì về việc cụ Đ lập di chúc. Đất của cụ Đ đã giao cho bà D quản lý trên 20 năm, các anh em thống nhất không tranh chấp. Năm 2002 cụ Đ bắt đầu bệnh, cụ Đ mất năm 2006 đầu óc không còn minh mẫn nên việc cụ Đ lập di chúc là không thể có. Ông S có yêu cầu độc lập yêu cầu được hưởng một phần trong khối di sản thừa kế của cụ Đ, ông đề nghị Tòa án tách phần mộ ra.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trịnh Thị Cẩm C trình bày:

Bà là con ruột của cụ Trịnh Ngọc C2 (chết) và bà Nguyễn Thị C3 (chết), có Tờ yêu cầu chánh quyền C.M cứu xét do cụ C2 viết vào ngày 03/11/1975 để

xin xác nhận lại bà C là con bị thất lạc của cụ C2, tờ yêu cầu đã được Ủy ban nhân dân huyện L1, tỉnh Cần Thơ (củ) xác nhận. Căn cứ vào tờ xác nhận trên nên ngày 22/02/2021 bà C đã đăng ký lại khai sinh, được Ủy ban nhân dân phường A6, quận A3, Thành Phố Cần Thơ cấp khai sinh số 62/GKS-BS.

Bà C có yêu cầu độc lập yêu cầu chia di sản thừa kế và bà C yêu cầu nhận một phần thừa kế trong khối di sản do cụ C2 để lại theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đặng Văn M, Đặng Trí R, Đặng Thanh Q, Đặng Thế V trình bày: Ông M, anh R, anh Q, anh V xin từ chối nhận tài sản thừa kế và có đơn xin vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Trung X trình bày: Ông X được cụ Đ cho đất nên Ông X mới cất nhà ở. Ngoài ra Ông X không trình bày gì thêm. Ông X yêu cầu được ổn định sử dụng phần căn nhà ông đang ở.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đoàn Vị O trình bày: Vào ngày 11/10/2018 anh O có thuê đất của ông Trịnh Minh L tổng diện tích là 14.644,9m^2 với giá 75.000.000 đồng, thời hạn thuê là 05 năm. Anh O đã giao đủ số tiền trên cho ông L, anh sử dụng được 01 năm thì bà D lấy lại canh tác cho đến nay. Nay ông L và bà D tranh chấp đối với phần đất trên thì anh O không có yêu cầu gì trong vụ kiện này. Khi nào cần thiết anh O sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác và xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện L1, tỉnh Hậu Giang, đại diện theo ủy quyền là ông Trần Ngọc Thanh H1 trình bày:

Trường hợp của hộ Trần Thị Đ được Ủy ban nhân dân huyện L1 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000126, cấp ngày 02/12/1996 với tổng diện tích 13.309m^2, gồm các thửa đất sau:

Thửa đất số 1127, diện tích 300m^2, loại đất T, tờ bản đồ số 7, địa chỉ đất ấp 8, xã L2, huyện L1, tỉnh Cần Thơ (nay là tỉnh Hậu Giang).

Thửa đất số 1128, diện tích 3.412m^2, loại đất CLN, tờ bản đồ số 7, địa chỉ đất ấp 8, xã L2, huyện L1, tỉnh Cần Thơ (nay là tỉnh Hậu Giang).

Thửa đất số 1129, diện tích 9.597m^2, loại đất 2L, tờ bản đồ số 7, địa chỉ đất ấp 8, xã L2, huyện L1, tỉnh Cần Thơ (nay là tỉnh Hậu Giang).

Đến ngày 18/7/2007 ông Trịnh Minh L, địa chỉ số 338/D11 đường A nối dài, phường A2, quận A3, thành phố Cần Thơ có đơn đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân xã L2 chứng thực ngày 19/7/2007, được văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện L1 chỉnh lý biến động trang 4 trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000126 ngày 02/12/1996 do Ủy ban nhân dân huyện L1 cấp cho hộ Trần Thị Đ vào ngày 13/8/2007.

Việc thừa kế của ông Trịnh Minh L thực hiện theo khoản 1 Điều 151 của Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về trình tự, thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất gồm: Di chúc; biên bản phân chia thừa kế; bản án, Quyết định giải quyết tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất của Tòa án nhân dân đã có hiệu lực pháp luật; đơn đề nghị của người nhận thừa kế đối với trường

hợp người nhận thừa kế là người duy nhất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1,2 và 5 Điều 50 của Luật đất đai (nếu có). Qua trích lục hồ sơ thừa kế của ông Trịnh Minh L thể hiện di chúc và đơn đăng ký thừa kế quyền sử dụng đất là đảm bảo trình tự thủ tục quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi cục Thi hành án dân sự huyện L1, tỉnh Hậu Giang, đại diện theo pháp luật là ông Nguyễn Văn G1 trình bày:

Theo Bản án dân sự phúc thẩm số 77/2016/DSPT ngày 22/4/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang buộc bà Trịnh Thị D có nghĩa vụ trả cho ông Trịnh Minh L diện tích đất 14.886,9m^2 (Trong đó diện tích 10.234,7m^2, đất trồng lúa, tại thửa 1129; Diện tích 4.652,2m^2 đất lâu năm khác, thửa 1128 tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc ấp 8, xã L2, huyện L1 và nộp trả cho ông L số tiền 4.988.855 đồng tiền chi phí thẩm định giá.

Ngày 15/6/2016 Chi cục Thi hành án ra quyết định thi hành án số 473 buộc bà D giao đất và trả tiền cho ông L. Trong quá trình thi hành án bà D đồng ý giao lại đất cho ông L cho nên ngày 10/8/2016 chấp hành viên đã giao đất cho ông L xong và có thu phí thi hành án đối với ông Trịnh Minh L số tiền 12.150.334 đồng theo quyết định thu phí số 108/QĐ.CCTHADS ngày 10/8/2016 của Chi cục Thi hành án dân huyện L1. Số tiền thu phí hiện nay đã nộp vào ngân sách nhà nước, không chi trả lại cho ông L được.

Ngày 08/11/2016, ông Trịnh Minh L tiếp tục yêu cầu thêm phần tiền thi hành án 36.000.000 đồng và Chi cục Thi hành án ra quyết định số 87/QĐ.CCTHADS ngày 09/11/2016 buộc bà D trả cho ông L số tiền 36.000.000 đồng nhưng bà D không tự nguyện thi hành án. Sau đó đến ngày 10/9/2018, Chi cục Thi hành án nhận được Quyết định giám đốc thẩm số 302/2018/DS-GĐT ngày 10/9/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao thành phố Hồ Chí Minh nên Chi cục Thi hành án ra quyết định đình chỉ thi hành án số 05/QĐ.CCTHADS ngày 21/3/2019.

Các phần án phí thi hành án theo bản án thì bà D chưa nộp. Về số tiền tạm ứng án phí ông Trịnh Minh L, ông Trịnh Minh S đã nhận xong, bà Trịnh Thị Bích N, ông Trịnh Minh I chưa nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Ngọc H trình bày:

Ông ngoại tôi tên Trịnh Ngọc C2 chết năm 1976, bà ngoại là Trần Thị Đ chết năm 2006. Ông bà ngoại tôi có 09 người con, hiện tại chết 02 người, còn lại 07 người. Trước đây gia đình đông con, chỉ có 13.009m^2 vườn và ruộng, tọa lạc tại ấp 8, xã L2, huyện L1, tỉnh Hậu Giang.

Đến năm 1978 thì hai cậu và hai dì là Trịnh Thị Ngọc H2, Trịnh Thị Ngọc O1, Trịnh Minh I, Trịnh Minh S lên Cần Thơ lập nghiệp và đi học trường bổ túc công nông tại huyện Ô Môn, tỉnh Hậu Giang (củ). Sau khi mua được một căn nhà các dì và cậu ổn định chổ ở. Năm 1980, bà ngoại và 03 người còn lại là Trịnh Thị Bích N, Trịnh Thị Bích U, Trịnh Minh L cũng lên Cần Thơ. Lúc này bà ngoại để lại một mình mẹ tôi ở lại có nhiệm vụ trông coi mồ mã, ruộng, vườn

và có nhiệm vụ canh tác trên phần đất ông, bà để lại nhằm cung cấp tiền, gạo nuôi các cậu, dì ăn học. Chị H thống nhất theo ý kiến của cha mẹ là Nguyễn Trung X và Trịnh Thị D.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thanh U1, Nguyễn Thị Phương E, Nguyễn Thị Thanh G, Nguyễn Thị Phương Y thống nhất theo lời trình bày của Chị H và không trình bày gì thêm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DS - ST ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L1, tỉnh Hậu Giang đã tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trịnh Minh L đối với bị đơn Trịnh Thị D về việc yêu cầu công nhận phần đất theo di chúc ngày 06/4/2004.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trịnh Minh L về việc yêu cầu bị đơn Trịnh Thị D bồi thường thiệt hại trong thời gian chiếm dụng đất.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Trịnh Thị D về việc yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với phần tài sản do cụ C2 để lại.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Trịnh Thị D về việc yêu cầu hủy tờ di chúc lập ngày 06/4/2004 và yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 1.403,8 m^2 cho bị đơn.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Trịnh Minh I, Trịnh Thị Bích N, Trịnh Minh S, Trịnh Thị Cẩm C, Trịnh Ngọc K, Trịnh Thị Bích U về việc yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với phần tài sản do cụ C2 để lại.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Trịnh Minh I, Trịnh Thị Bích N, Trịnh Minh S về việc yêu cầu hủy tờ di chúc lập ngày 06/4/2004 và yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 1.403,8 m^2 cho bị đơn.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trịnh Minh L về việc yêu cầu bị đơn Trịnh Thị D bồi thường căn nhà mà cụ Đ để lại theo di chúc.

5. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Trịnh Thị D về việc yêu cầu tính công sức gìn giữ, tôn tạo phần di sản.

6. Đình chỉ yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Đặng Trí R về việc yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật.

7. Chia thừa kế đối với phần đất diện tích 14.712,8m^2 cho các hàng thừa kế như sau:

7.1. Giao cho ông Trịnh Minh L được quản lý, sử dụng phần đất diện tích 9.840m^2, loại đất LUA, tại thửa 823, tờ bản đồ số 03, tọa lạc tại ấp 8, xã L2, huyện L1, tỉnh Hậu Giang có giá trị là 590.400.000đ (năm trăm chín mươi triệu bốn trăm nghìn đồng) (tứ cận như sau: ngang giáp kênh 02m là 29,85m; ngang giáp thửa 1344 là 49,09m; dài giáp thửa 778 là 290,19m; dài giáp thửa 822 là

229,20m), (có lược đồ kèm theo). Ông Trịnh Minh L còn được nhận phần chênh lệch từ bà Trịnh Thị D là 138.367.720đ (một trăm ba mươi tám triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn bảy trăm hai mươi đồng).

7.2. Giao cho bà Trịnh Thị D được quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 4.632,7m^2, trong đó có 158,2m^2 đất ven kênh, gồm các thửa như sau: Thửa 1344, 1352 loại đất CLN, thửa 1351, 1345 loại đất T có giá 418.663.000đ (bốn trăm mười tám triệu sáu trăm sáu mươi ba triệu đồng) (tứ cận như sau: ngang giáp lộ là 26,31m + 29,32m + 02m; ngang giáp thửa 823 là 49,09m; dài giáp thửa 677 là 98,08m; dài giáp thửa 778 là 104,03m), (có lược đồ kèm theo) và toàn bộ hoa màu, vật kiến trúc trên đất tranh chấp. Bà Trịnh Thị D có trách nhiệm trả lại giá trị phần chênh lệch cụ thể như sau:

7.2.1. Bà Trịnh Thị D có trách nhiệm trả lại giá trị phần chênh lệch cho ông Trịnh Minh L là 138.367.720đ (một trăm ba mươi tám triệu ba trăm sáu mươi bảy nghìn bảy trăm hai mươi đồng).

7.2.2. Bà Trịnh Thị D có trách nhiệm trả lại giá trị phần chênh lệch cho ông Trịnh Minh I là 56.059.055đ (năm mươi sáu triệu không trăm năm mươi chín nghìn không trăm năm mươi lăm đồng).

7.2.3. Bà Trịnh Thị D có trách nhiệm trả lại giá trị phần chênh lệch cho ông Trịnh Minh S là 56.059.055đ (năm mươi sáu triệu không trăm năm mươi chín nghìn không trăm năm mươi lăm đồng).

7.2.4. Bà Trịnh Thị D có trách nhiệm trả lại giá trị phần chênh lệch cho bà Trịnh Thị Bích N là 56.059.055đ (năm mươi sáu triệu không trăm năm mươi chín nghìn không trăm năm mươi lăm đồng).

7.2.5. Bà Trịnh Thị D có trách nhiệm trả lại giá trị phần chênh lệch cho bà Trịnh Thị Cẩm C là 56.059.055đ (năm mươi sáu triệu không trăm năm mươi chín nghìn không trăm năm mươi lăm đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 06/5/2022, nguyên đơn ông Trịnh Minh L nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông và yêu cầu bị đơn giao trả phần đất tranh chấp cho ông L theo di chúc cụ bà Trần Thị Đ.

Ngày 09/5/2022, bà Trịnh Ngọc K, là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị Bích U nộp đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, công nhận quyền sử dụng đất của bà U đối với 1/2 diện tích 13.309m^2 tại các thửa số 1127, 1128, 1129 tờ bản đồ số 7 tọa lạc tại ấp 8, xã L2, huyện L1, tỉnh Hậu Giang. Phần của bà U là 7.356,4m^2 và bà U đồng ý cho toàn bộ 7.356,4m^2 này cho ông Trịnh Minh L.

Ngày 10/5/2022, bị đơn bà Trịnh Thị D nộp đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu sửa án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Ông L yêu cầu bà D phải giao trả toàn bộ phần đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông và yêu cầu bà D bồi thường thiệt hại do chiếm đất của ông. Ngoài ra, ông L còn yêu cầu trả lại cho ông số tiền phí thi hành án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích của ông L trình bày: Sau năm 1980, đất đai thuộc sở hữu toàn dân, theo giấy xác nhận đất đã được đưa vào tập đoàn sản xuất nên đã thuộc về Nhà nước, không còn là của cụ C2, cụ Đ. Phần đất này sau đó cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Đ, trong đó có hai thành viên là cụ Đ và bà U nên thuộc quyền sử dụng của cụ Đ và bà U, bà U đã đồng ý để cụ Đ lập di chúc cho ông L. Ông L được cấp giấy chứng nhận trên cơ sở di chúc hợp pháp của cụ Đ nên yêu cầu khởi kiện của ông L là có căn cứ. Đối với diện tích đất 1.403,8m^2 sổ mục kê năm 2008 ghi nhận tên của ông L nên đề nghị công nhận cho ông L.

- Đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà D vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố, yêu cầu kháng cáo. Di chúc của cụ Đ là không hợp pháp do trang thứ nhất không có chữ ký của công chứng viên, di chúc không được công bố cho các đồng thừa kế biết để có ý kiến phản đối, tranh chấp. Mặt khác, di chúc chỉ định đoạt trong phạm vi diện tích đất 13.309m^2, còn phần đất thừa so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 1.403,8m^2 là do bà D khai phá nên đề nghị công nhận cho bà D. Đối với phần đất nền mộ, bản án sơ thẩm có nhận định dành nền mộ và lối đi vào mộ không chia thừa kế là hợp lý, nhưng phần quyết định không nêu là thiếu sót. Tuy nhiên, việc dành phần đất nền mộ và lối đi vào mộ là cấp thiết, để sau này con cháu thuận tiện trong việc thăm viếng, thờ cúng vì tranh chấp đã kéo dài nên đề nghị ghi nhận dành riêng phần đất này không chia thừa kế.

- Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trịnh Thị Bích U vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bà K trình bày di chúc có đóng dấu giáp lai nên đảm bảo khách quan, việc cụ Đ lập di chúc có giấy khám sức khỏe đủ điều kiện lập di chúc. Phần đất thừa là do sai số, đã có xác nhận của cán bộ địa chính xã L2, không phải do bà D khai phá. Đối với ông S yêu cầu chia một phần đất kế phần nền mộ để dùng vào việc chôn cất sau này do hiện nay ông S bệnh rất nặng. Đối với bà C được chia thừa kế một phần là chưa phù hợp vì chưa đủ cơ sở chứng minh, tuy nhiên bà K không yêu cầu giám định ADN.

- Ông Nguyễn Trung X trình bày: Phần đất này trước đây lung bào, ông và bà D khai phá mới được như hiện nay.

- Bà Trịnh Thị Bích N: Đối với bà Trịnh Thị Cẩm C do nguyên đơn khai bà C là con của cụ C2, đã được anh em nhìn nhận. Đất là của cha mẹ để lại, bà D

có công khai phá thêm phần lung bào. Việc lập di chúc là mờ ám, không hợp pháp.

- Đại diện Chi cục Thi hành án dân sự huyện L1 đồng ý giao trả lại số tiền phí thi hành án đã thu của ông L.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng, quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng qui định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung vụ án:

- Ông L cho rằng đất không phải của cụ C2 và cụ Đ mà là của cá nhân cụ Đ, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều trình bày thống nhất đây là tài sản chung của cụ C2 và cụ Đ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định di chúc có hiệu lực một phần đối với phần của cụ Đ là có căn cứ.

- Đối với phần đất diện tích 1.403,8m^2, theo xác nhận của cán bộ địa chính xã L2 thì diện tích đất thừa so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là có sai số do khi cấp trên bản đồ không ảnh, không đo đạc nên vẫn thuộc tài sản của cụ C2 và cụ Đ.

- Tòa án cấp sơ thẩm không giải quyết số tiền phí thi hành án là không đúng theo khoản 3 Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Chi cục Thi hành án dân sự huyện L1 đã đồng ý chi trả lại cho ông L nên đề nghị ghi nhận.

- Đối với đất nền mộ và lối đi vào mộ, đề nghị công nhận là tài sản chung của các đồng thừa kế.

Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế bằng hiện vật cho ông L phần đất phía trong, chia cho bà D phần đất giáp lộ là không đảm bảo quyền lợi của ông L nên đề nghị xem xét phân chia lại cho phù hợp.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, sửa một phần bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông Trịnh Minh L, bị đơn bà Trịnh Thị D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trịnh Thị Bích U có đơn kháng cáo hợp lệ, còn trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn ông Trịnh Minh L khởi kiện bà Trịnh Thị D yêu cầu công nhận di chúc do cụ Trần Thị Đ lập ngày 06/4/2004, yêu cầu công nhận cho ông L phần đất phát sinh khi đo đạc thực tế so với di chúc là 1.403,8m^2, yêu cầu bồi thường thiệt hại căn nhà cụ Đ để lại theo di chúc do bà D đập phá, yêu cầu bà D bồi thường thiệt hại do chiếm dụng đất sử dụng.

Bị đơn bà D có đơn phản tố yêu cầu hủy tờ di chúc lập ngày 06/4/2004, yêu cầu công nhận cho bà D phần đất thừa so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.403,8m^2, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật di sản do cụ C2 và cụ Đ để lại. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trịnh Minh I, Trịnh Thị Bích N có đơn yêu cầu độc lập hủy tờ di chúc lập ngày 06/4/2004, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông L và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật; ông Trịnh Ngọc S, bà Trịnh Thị Cẩm C có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu được hưởng một phần trong khối di sản. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì quan hệ pháp luật là tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy quyết định cá biệt, chia di sản thừa kế và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp quyền sử dụng đất và thừa kế tài sản là chưa đầy đủ. Tuy nhiên, phần nhận định và quyết định của bản án sơ thẩm có xem xét yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng của ông L và có đưa Ủy ban nhân dân huyện L1 vào tham gia tố tụng. Do đó, thiếu sót trên không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ án nên không đặt ra xem xét, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[3] *Xét yêu cầu kháng cáo của ông Trịnh Minh L:*

[3.1] Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 425516 do Uỷ ban nhân dân huyện L1 ký ngày 02/12/1996 thì việc cấp giấy là cấp cho hộ Trần Thị Đ. Đồng thời, căn cứ đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của cụ Đ kèm theo Công văn số 1199/TTCNTTTNMT ngày 03/8/2022 của Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và Môi trường xác định thời điểm xin đăng ký quyền sử dụng đất để được cấp giấy năm 1996 thì đơn đăng ký không phải đăng ký cho hộ mà là đăng ký cho cụ Trần Thị Đ nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại cấp cho hộ bà Trần Thị Đ là chưa đúng. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều trình bày thống nhất phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ C2 và cụ Đ tạo lập, nên là tài sản chung của cụ Trịnh Ngọc C2 và cụ Trần Thị Đ.

[3.2] Xét tờ di chúc do cụ Trần Thị Đ lập ngày 06/4/2004 thấy rằng: Do quyền sử dụng đất tranh chấp là tài sản chung của cụ C2 và cụ Đ, do đó cụ Đ chỉ có quyền định đoạt ½ khối tài sản chung và một suất thừa kế được hưởng của cụ C2, nhưng khi lập di chúc cụ Đ lại định đoạt toàn bộ khối tài sản trên và giao cho ông L được hưởng là vượt quá phạm vi tài sản của cụ Đ. Do đó, di chúc của cụ Đ chỉ có hiệu lực một phần đối với di sản của cụ Đ, phần còn lại không có hiệu lực.

[3.3] Về thời điểm bắt đầu tính thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ C2: Cụ C2 chết năm 1976, trước thời điểm công bố Pháp lệnh Thừa kế ngày 30/8/1990. Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30-6-2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì từ ngày 01-01-2017, Tòa án áp dụng khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 về thời hiệu thừa kế để thụ lý, giải quyết vụ án dân sự "Tranh chấp về thừa kế tài sản". Theo đó, thời hiệu để

người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản kể từ thời điểm mở thừa kế. Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10-9-1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể là: thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10-9-1990. Như vậy, thời hiệu yêu cầu chia thừa kế trong trường hợp này là 30 năm kể từ ngày 10/9/1990. Do đó, vào thời điểm các đương sự có đơn yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất tranh chấp thì vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

[3.4] Đối với yêu cầu của ông L yêu cầu bà D bồi thường thiệt hại do bà D chiếm dụng đất trong thời gian là 11 năm, mỗi năm số tiền 15.000.000 đồng với tổng số tiền là 165.000.000 đồng là không có căn cứ chấp nhận, bởi lẽ việc bà D quản lý, sử dụng đất là trên cơ sở được cụ Đ giao, không phải chiếm giữ trái phép đất của ông L. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu bồi thường của ông L là có căn cứ pháp luật.

[3.5] Đối với việc ông L và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L cho rằng phần đất tranh chấp đã được đưa vào tập đoàn sản xuất vào năm 1983, nên đã xác lập sở hữu của Nhà nước, không còn là đất của cụ C2, có xác nhận của ông Mai Văn S1 và ông Đoàn Văn P3. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 19/6/2023, ông Mai Văn S1 trình bày: Ông S1 làm Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã L2 từ năm 1980 đến năm 1986. Khoảng năm 1978, bắt đầu có chủ trương đưa đất vào tập đoàn sản xuất, tuy nhiên phần đất của vợ chồng cụ C2 và cụ Đ không có đưa vào tập đoàn sản xuất do hộ cụ Đ thiếu đất. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/5/2023, ông Đoàn Văn P3 khai phần đất tranh chấp có đưa vào tập đoàn sản xuất vào năm 1983, nhưng vẫn do gia đình cụ Đ, con là bà D canh tác đến nay. Do đó, mặc dù ở xã L2 có chủ trương đưa đất vào tập đoàn sản xuất, tuy nhiên phần đất tranh chấp không có giao cho người khác sử dụng mà vẫn do bà D quản lý, canh tác. Do đó, không có căn cứ chấp nhận ý kiến của ông L và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông L.

[3.6] Như vậy, kháng cáo của ông Trịnh Minh L yêu cầu cấp phúc thẩm không phân chia di sản của cụ C2 để lại do hết thời hiệu, đồng thời yêu cầu bị đơn trả lại toàn bộ phần đất tranh chấp và yêu cầu bà D bồi thường thiệt hại do chiếm dụng đất là không có cơ sở chấp nhận.

[4] Xét kháng cáo của bà Trịnh Thị D:

[4.1] Xét tờ di chúc do cụ Trần Thị Đ lập ngày 06/4/2004 thấy rằng: Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện vào thời điểm lập di chúc cho ông L thì cụ Đ có giấy khám sức khỏe của cơ quan chuyên môn chứng tỏ tinh thần của cụ còn minh mẫn, sáng suốt đủ điều kiện lập di chúc. Công chứng viên đã công chứng di chúc cho cụ Đ đã có lời khai tại phiên tòa phúc thẩm ngày 09/9/2013 xác định việc cụ Đ lập di chúc và công chứng là hoàn toàn tự nguyện và tuân thủ đúng quy định pháp luật. Xét về hình thức và nội dung của tờ di chúc ngày 06/4/2004 phù hợp với các Điều 652, 653, 655, 656 Bộ luật dân sự

năm 1995 nên di chúc trên hợp pháp đối với phần di sản của cụ Đ. Do đó, kháng cáo của bà yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bỏ Tờ di chúc mà cụ Đ đã lập là không có cơ sở chấp nhận.

[4.2] Đối với yêu cầu công nhận phần đất thừa so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có diện tích theo như đo đạc thực tế là 1.403,8m^2: Bà D cho rằng phần đất này do gia đình bà khai phá, tuy nhiên bà D không xác định được vị trí phần đất và cũng không đưa ra được các chứng cứ chứng minh. Ủy ban nhân dân huyện L1 xác định phần đất này chưa ai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng ông L đứng tên trên sổ mục kê ở lần đo vào năm 2008. Xét thấy, các đương sự đều thống nhất xác định hiện trạng, vị trí đất từ trước và sau khi cụ Đ lập di chúc đều không thay đổi, chỉ có chênh lệch về diện tích so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hơn nữa, tại Biên bản xác minh ngày 01/3/2021 tại Ủy ban nhân dân xã L2, ông Võ Tuyệt V3 là cán bộ địa chính xã L2 trình bày: Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cụ C2 và cụ Đ, khi cụ Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là theo bản đồ không ảnh, không có đo đạc thực tế mà trích từ bản đồ không ảnh để cấp. Khi đo đạc thực tế thì các hộ giáp ranh không tranh chấp, phần đất các hộ giáp ranh sử dụng ổn định không tranh chấp. Hiện phần đất tranh chấp có diện tích tăng thêm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ cụ Đ là do có sai số đo từ các lần đo đạc. Từ những phân tích trên có cơ sở xác định phần đất thừa so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho cụ Đ là tài sản chung của cụ C2 và cụ Đ nên việc bị đơn và các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan yêu cầu công nhận phần đất thừa này cho bà D là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Xét kháng cáo của bà Trịnh Ngọc K yêu cầu công nhận ½ diện tích đất là của bà Trịnh Thị Bích U và đồng ý giao lại toàn bộ cho ông L:

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số D 425516 do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện L1 ký ngày 02/12/1996 là cấp cho hộ bà Trần Thị Đ. Tuy nhiên, căn cứ hồ sơ trích lục việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Đ năm 1996 và đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất là do bà Trần Thị Đ đăng ký cá nhân không phải đăng ký cho hộ. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự đã thừa nhận phần đất tranh chấp là tài sản chung của cụ Trịnh Ngọc C2 và cụ Trần Thị Đ. Bà U cho rằng do quyền sử dụng đất cấp cho hộ nên bà được hưởng ½ diện tích đất đã cấp, tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án bà U thừa nhận đây là tài sản do cụ C2 và cụ Đ tạo lập, cụ thể: tại Tờ cam kết ngày 11/02/2012, bà U đồng ý giao cho cụ Đ toàn quyền định đoạt đối với toàn quyền sử dụng đất, không tranh chấp tài sản này; Đơn yêu cầu không chia di sản thừa kế ngày 02/4/2011 (BL 38) bà U xác định "Cha mẹ tôi là Trịnh Ngọc C2 và bà Trần Thị Đ có để lại phần đất tại ấp 9, xã L2…"; tại Bản tự khai (BL 25), bà U khai: "Phần đất này nhà nước cấp cho cha tôi năm 1954…". Do đó, bà U kháng cáo yêu cầu công nhận ½ diện tích đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của bà U là không có căn cứ chấp nhận.

[6] Đối với phần đất có mồ mã: Trong phần đất tranh chấp có 52,3m^2 là phần đất có mồ mã (vị trí 7), Tòa án cấp sơ thẩm nhận định tách phần mồ, mã và

mở một lối đi vào nền mộ cho các đồng thừa kế để tiện cho việc thờ cúng. Tuy nhiên, phần quyết định của bản án sơ thẩm không tuyên đối với phần đất này là thiếu sót. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy tại phần tranh chấp (vị trí 7) có nhiều ngôi mộ, trong đó có mộ của cụ C2, cụ Đ và việc gia đình thực hiện việc chôn cất tại phần đất tranh chấp là theo tập quán tại địa phương, không ai phản đối. Vì vậy, cần ổn định phần đất có nền mộ và mở một lối đi từ lộ nông thôn vào phần đất có những ngôi mộ dùng vào việc thờ cúng, không chia thừa kế là phù hợp.

[7] Tòa án cấp sơ thẩm chia thừa kế theo di chúc đối với phần di sản của cụ Đ và chia thừa kế theo pháp luật đối với phần di sản của cụ C2. Trong đó, chia cho bà D toàn bộ phần đất mặt tiền giáp lộ nông thôn, còn ông L được chia đất ở vị trí phía trong, không có lối đi ra lộ nông thôn là chưa hợp lý, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích của ông L. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, phần đất tranh chấp do vợ chồng bà D quản lý từ lúc cụ Đ còn sống, có công sức quản lý, giữ gìn, cải tạo làm tăng giá trị đất, đã cất nhà ở ổn định tại vị trí giáp lộ nông thôn nhưng bà D, Ông X cũng không yêu cầu tính công sức giữ gìn, tôn tạo phần di sản. Do đó, để đảm bảo hài hòa lợi ích của nguyên đơn và bị đơn, cần chia cho bà D phần đất có nhà và vật kiến trúc gắn liền với đất, chia cho ông L một phần đất giáp lộ nông thôn để thuận tiện cho việc đi lại quản lý, canh tác đất nông nghiệp. Theo đó, về giá trị di sản được chia và vị trí đất được chia như sau:

[7.1] Tổng giá trị quyền sử dụng đất theo chứng thư thẩm định giá là 1.025.870.000 đồng, trừ diện tích đất có nền mộ và lối đi vào mộ không chia thừa kế tại các vị trí (7), (8), (9) Mảnh trích đo địa chính số 04/HGR ngày 19/4/2023 của Công ty cổ phần Tài nguyên và Môi trường Hậu Giang: (52,3 + 17,8 + 104) = 174,1m^2, có giá trị là (174,1m^2 x 70.000đ/m^2) = 12.187.000 đồng, giá trị còn lại để chia thừa kế là 1.013.683.000 đồng.

[7.2] Ông L được chia phần di sản của cụ Đ và 4/9 kỷ phần thừa kế theo pháp luật di sản của cụ C2 (bao gồm kỷ phần của cụ Đ, ông L, bà K, bà U), có giá trị là: 506.841.500đ + [(506.841.500đ : 9) x 4] = 732.104.388 đồng. Ông L được nhận hiện vật là những phần đất tại: vị trị (B) diện tích 9.840m^2 Mảnh trích đo địa chính số 47/HGR ngày 11/10/2021 của Công ty cổ phần Tài nguyên và Môi trường Hậu Giang; vị trí (B1) diện tích 1.115,4m^2 và vị trí (A1) diện tích 29,5m^2 Mảnh trích đo địa chính số 04/HGR ngày 19/4/2023 của Công ty cổ phần Tài nguyên và Môi trường Hậu Giang có tổng giá trị là (9.840m^2 x 60.000đ/m^2) + [(1.115,4m^2 + 29,5m^2) x 70.000đ/m^2] = 590.400.000 + 80.143.000 = 670.543.000 đồng. Như vậy, bà D còn trả thêm cho ông L giá trị chênh lệch là 61.561.388 đồng.

[7.3] Phần đất còn lại bà D được chia tại các vị trí B2 và A2 có diện tích là 3.424,8 + 128,7 = 3.553,5m^2, trong đó có 300m^2 đất ONT và 3.253,5m^2 đất trồng cây lâu năm. Đồng thời, bà D có trách nhiệm trả giá trị cho Bà N, ông S, Ông I, bà C theo quyết định của bản án sơ thẩm và trả cho ông L giá trị chênh lệch là 61.561.388 đồng.

[8] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông L yêu cầu giải quyết trả lại cho ông số tiền 12.150.334 đồng tiền phí thi hành án mà Chi cục Thi hành án huyện L1 đã thu của ông khi thi hành bản án phúc thẩm số 77/2016/DS-PT ngày 22/4/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang. Căn cứ khoản 3 Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *"Khi xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì Tòa án phải giải quyết vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy và ghi rõ trong bản án"*. Căn cứ vào quy định trên thì khi xét xử lại vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm phải giải quyết số tiền phí thi hành án mà ông L đã nộp, không lệ thuộc vào việc ông L có đơn khởi kiện hay không. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định ông L yêu cầu trả lại số tiền phí thi hành án nhưng chưa thực hiện thủ tục nộp tiền tạm ứng án phí nên tách ra giải quyết thành vụ án khác khi có yêu cầu là không đúng, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dân sự, dẫn đến giải quyết không triệt để vụ án, ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của ông L. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Chi cục Thi hành án dân sự huyện L1 đồng ý chi trả lại số tiền phí thi hành án đã thu của ông L, do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[9] Đối với việc bà K cho rằng không đủ cơ sở xác định bà Trịnh Thị Cẩm C là con riêng của cụ C2, thấy rằng theo Giấy khai sinh (bản sao) số 60 do Ủy ban nhân dân phường A6, quận A3, thành phố Cần Thơ cấp ngày 22/02/2021 thể hiện bà C có cha là cụ Trịnh Ngọc C2, phù hợp với Tờ yêu cầu của cụ C2 lập ngày 03/11/1975, có chứng thật của Ủy ban nhân dân cách mạng xã L2 và của Ủy ban nhân dân cách mạng huyện L1 ngày 04/11/1975. Căn cứ Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là tình tiết, sự kiến không phải chứng minh. Bà K cho rằng không đủ cơ sở khẳng định bà C là con cụ C2, tuy nhiên bà U không cung cấp được chứng cứ chứng minh, đồng thời cũng không yêu cầu giám định AND. Do đó, không có cơ sở chấp nhận ý kiến của bà K.

[10] Đối với ý kiến của đại diện theo ủy quyền của ông Trịnh Minh S là bà Trịnh Ngọc K đề nghị chia thừa kế cho ông S bằng hiện vật, Hội đồng xét xử xét thấy bản án sơ thẩm quyết định chia thừa kế cho ông S bằng giá trị, sau khi xét xử sơ thẩm, ông S không có kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên phần quyết định của bản án sơ thẩm chia thừa kế cho ông S đã có hiệu lực. Do đó, yêu cầu của ông S không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm nên không xem xét.

[11] Từ những phân tích trên. Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông L, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà U, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[12] Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở và có căn cứ pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[13] Án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ Điều 12, Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

- Do chấp nhận một phần kháng cáo của ông L, sửa bản án sơ thẩm, nên ông L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Bà U phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

- Bà D là người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm.

[14] Về chi phí xem xét thẩm định, đo đạc ở cấp phúc thẩm, ông L bà D mỗi người chịu một nữa với số tiền là 1.500.000 đồng (đã nộp xong)

[15] Bản án sơ thẩm tuyên số tiền án phí ông L phải chịu, chi trả tiền tạm ứng án phí các đương sự đã nộp không đầy đủ, nên cấp cấp phúc điều chỉnh lại.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Trịnh Minh L;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trịnh Thị D;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trịnh Thị Bích U;

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2022/DS - ST ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L1, tỉnh Hậu Giang.

Tuyên xử:

Áp dụng các Điều 652, 653, 655, 656 của Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 611, 612, 613, 624, 625, 649, 650, 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 167, Điều 179 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về qui định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trịnh Minh L về việc yêu cầu công nhận phần đất theo di chúc ngày 06/4/2004. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trịnh Minh L về việc yêu cầu bị đơn Trịnh Thị D bồi thường thiệt hại trong thời gian chiếm dụng đất.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn Trịnh Thị D về việc yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với phần tài sản do cụ C2 để lại. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Trịnh Thị D về việc yêu cầu công nhận phần đất có diện tích 1.403,8 m^2.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Trịnh Minh I, Trịnh Thị Bích N, Trịnh Minh S, Trịnh Thị Cẩm C, Trịnh Ngọc K, Trịnh Thị Bích U về việc yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với phần tài sản do cụ C2 để lại.

Tờ di chúc do cụ Trần Thị Đ lập ngày 06/4/2004 có hiệu lực một phần đối với phần di sản của cụ Trần Thị Đ.

Chia thừa kế theo di chúc và chia thừa kế theo pháp luật phần đất diện tích 14.712,8m^2 là di sản do cụ Trịnh Ngọc C2 và cụ Trần Thị Đ như sau:

1. Chia cho ông Trịnh Minh L quyền sử dụng phần đất diện tích 10.984,9 m^2, trong đó:

- Phần đất thuộc thửa 823, loại đất LUA, diện tích 9.840m^2, thể hiện tại vị trí (B) Mảnh trích đo địa chính số 47/HGR ngày 11/10/2021 của Công ty cổ phần Tài nguyên và Môi trường Hậu Giang;

- Phần đất thuộc thửa 1344, loại đất trồng cây lâu năm bao gồm: diện tích 1.115,4m^2 thể hiện tại vị trí (B1) và diện tích 29,5m^2 thể hiện tại vị trí (A1) Mảnh trích đo địa chính số 04/HGR ngày 19/4/2023 của Công ty cổ phần Tài nguyên và Môi trường Hậu Giang.

2. Chia cho bà Trịnh Thị D quyền sử dụng: Phần đất diện tích 3.553,5m^2. Trong đó có 300m^2 đất ONT thuộc thửa 1351, thửa 345 và 3.253,5m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 1344, thể hiện tại các vị trí B2 và A2 của Mảnh trích đo địa chính số 04/HGR ngày 19/4/2023 của Công ty cổ phần Tài nguyên và Môi trường Hậu Giang.

3. Ổn định phần đất nền mộ diện tích là 52,3m^2 và mở một lối đi vào nền mộ diện tích là 121,8m^2 là tài sản chung của các đồng thừa kế của cụ C2 và Cụ Đ (*ông L, bà D, ông S, bà K, bà U, Bà N, Ông I, bà C)* dùng vào việc thờ cúng, thể hiện tại các vị trí (7), (8), (9) Mảnh trích đo địa chính số 04/HGR ngày 19/4/2023 của Công ty cổ phần Tài nguyên và Môi trường Hậu Giang.

Các thửa đất tọa lạc tại ấp 8, xã L2, huyện L1, tỉnh Hậu Giang (có các Mảnh trích đo kèm theo).

4. Bà Trịnh Thị D có trách nhiệm trả lại giá trị phần chênh lệch cho ông Trịnh Minh L là 61.561.388 đồng (Sáu mươi mốt triệu năm trăm sáu mươi mốt ngàn ba trăm tám mươi tám đồng).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trịnh Minh L phải chịu án phí chia thừa kế là 33.284.173 đồng và 8.250.000 đồng án phí đối với yêu cầu bà D bồi thường thiệt hại không được chấp nhận, tổng cộng là 41.534.173 đồng. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông Trịnh Minh L đã nộp là 4.125.000 đồng theo biên lai số 0001871 ngày 07/7/2020 và 300.000 đồng theo biên lai số 0006751 ngày 19/3/2021 của Chi cục Thi hành án huyện L1, tỉnh Hậu Giang. Số tiền án phí còn lại ông L phải nộp là 37.109.000 đồng.

- Bà Trịnh Thị D được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Bà D được nhận lại số tiền tạm ứng án phí phản tố đã nộp là 200.000 đồng theo biên lai số 0000344, ngày 26/5/2011 của Chi cục Thi hành án huyện L1, tỉnh Hậu Giang và số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 200.000 đồng theo Biên lai số 0001524 ngày 27/02/2015 của Chi cục Thi hành án huyện L1, tỉnh Hậu Giang.

6. Về chi phí xem xét thẩm định, đo đạc trong giai đoạn phúc thẩm với số tiền là 3.000.000 đồng, nguyên đơn ông L và bị đơn bà D mỗi người chịu 1.500.000 đồng (đã nộp xong).

7. Ghi nhận sự tự nguyện của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L1 trả lại cho ông Trịnh Minh L số tiền phí thi hành án là 12.150.334 đồng.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Trịnh Minh L không phải chịu. Ông L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0006315 ngày 06/5/2022 của Chi cục Thi hành án huyện L1, tỉnh Hậu Giang.

- Bà Trịnh Thị D được miễn.

- Bà Trịnh Thị Bích U phải chịu số tiền 300.000 đồng. Chuyển số tiền tạm ứng án phí đại diện theo ủy quyền của bà U là bà Trịnh Ngọc K đã nộp theo biên lai thu số 0006317 ngày 09/5/2022 thành án phí phúc thẩm. Bà U đã nộp xong án phí phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND huyện L1;
- Chi cục THADS huyện L1;
- Lưu hồ sơ vụ án – VP – Tòa DS.

Nguyễn Hồng Thanh